

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/DS-ST
Ngày: 20 - 01 - 2021
V/v Tranh chấp thừa kế tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Ngọc Tươi;
Ông Nguyễn Văn Chiến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thế Mạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Đình Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2020, tại Toà án nhân dân tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 45/2012/TLST-DS ngày 21 tháng 12 năm 2012 về việc “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2020/QĐXX-ST ngày 30 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 1327/2020/QĐST-DS ngày 21/12/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Kim Th, sinh năm 1953; địa chỉ: 28/4D, ấp T, xã G, huyện Th2, tỉnh Đồng Nai; (*có mặt*).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Th: Luật sư Ngô Trọng H5 - Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: Số 89-91 (lầu 1, phòng 21), đường Ng, phường BN, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh; (*Có mặt*).

Bị đơn: Ông Nguyễn Đức Th1, sinh năm 1962; địa chỉ: 20/1D, ấp T, xã G, huyện Th2, tỉnh Đồng Nai; (*vắng mặt*).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Th1 theo văn bản ủy quyền ngày 17/12/2019: Ông Nguyễn Ph, sinh năm 1975; địa chỉ: 134/77, khu phố 7, phường T2, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; (*Có mặt*).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông Th1: Luật sư Trương Thị H4, Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; *(có mặt)*.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Ph1, sinh năm 1941; địa chỉ: 108E, ấp V 1, xã G, huyện Th2, tỉnh Đồng Nai; *(vắng mặt)*.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Ph1 theo văn bản ủy quyền ngày 14/01/2010: ông Nguyễn Kim Th, sinh năm 1953; địa chỉ: 28/4D, ấp T, xã G, huyện Th2, tỉnh Đồng Nai.

2. Ông Nguyễn Cao Đ1, sinh năm 1951; địa chỉ: 9346 M1 St R CA 91770, USA; *(vắng mặt)*.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ1 theo văn bản ủy quyền ngày 31/10/2011: ông Nguyễn Kim Th, sinh năm 1953; địa chỉ: 28/4D, ấp T, xã G, huyện Th2, tỉnh Đồng Nai.

3. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1958; địa chỉ: 16/1 ấp G1, xã G2, huyện Th2, tỉnh Đồng Nai; *(vắng mặt)*.

Người đại diện theo ủy quyền của bà D theo văn bản ủy quyền ngày 17/12/2019: ông Nguyễn Kim Th, sinh năm 1953; địa chỉ: 28/4D, ấp T, xã G, huyện Th2, tỉnh Đồng Nai.

4. Bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1959; địa chỉ: 107/3C, ấp Đ2, xã G, huyện Th2, tỉnh Đồng Nai; *(vắng mặt)*.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nh theo văn bản ủy quyền ngày 21/01/2016: ông Nguyễn Kim Th, sinh năm 1953; địa chỉ: 28/4D, ấp T, xã G, huyện Th2, tỉnh Đồng Nai.

5. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1970; địa chỉ: 20/1D, ấp T, xã G, huyện Th2, tỉnh Đồng Nai; *(có mặt)*.

Đại diện theo ủy quyền của bà M theo văn bản ủy quyền ngày 17/12/2019: ông Nguyễn Ph sinh năm 1975; địa chỉ: 134/77, khu phố 7, phường T2, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà M: Luật sư Trương Thị H4, Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Anh Nguyễn Khoa N, sinh năm: 1999

7. Anh Nguyễn Nam Tr, sinh năm: 2002

Cùng địa chỉ: 20/1D, ấp T, xã G, huyện Th2, tỉnh Đồng Nai; *(vắng mặt)*.

8. Anh Lê Viết Tr1, sinh năm: 1989

9. Chị Trần Thị K, sinh năm: 1987

Cùng địa chỉ: Số 20/1D, ấp T, xã G, huyện Th2, tỉnh Đồng Nai; (*vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 18/4/2012, đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung ngày 21/10/2015 và ngày 23/7/2018 nguyên đơn ông Nguyễn Kim Th trình bày:

Cha mẹ ông là cụ Nguyễn Đ, chết ngày 02/10/1982 và Đoàn Thị C, chết ngày 19/12/2002. Hai cụ sinh được 06 người con gồm: Nguyễn Thị Ph1, Nguyễn Cao Đ1, Nguyễn Kim Th, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị Nh và Nguyễn Đức Th1. Khi còn sống, cha mẹ ông tạo lập được một căn nhà hai gian và đất tại địa chỉ: Số 20/1D, ấp T, xã G, huyện Th2, tỉnh Đồng Nai thuộc thửa đất số 135, tờ bản đồ 36, xã G, huyện Th2. Khi cha mẹ ông chết không lập di chúc định đoạt nhà, đất trên và cũng chưa cho tặng nhà đất cho người con nào trong gia đình. Nhà đất trên hiện do vợ chồng ông Nguyễn Đức Th1 quản lý, sử dụng và đã đăng ký, kê khai cấp quyền sử dụng đất, mà không thông qua các anh em trong gia đình.

Gia đình đã nhiều lần yêu cầu ông Th1 chia di sản của cha mẹ cho các anh em, nhưng ông Th1 không chịu. Ông đã làm đơn tranh chấp thừa kế gửi Ủy ban nhân dân xã G, Ủy ban xã mời nhiều lần, nhưng ông Th1 không có mặt, nên đã lập biên bản hòa giải không thành.

Ngày 18/4/2012 ông có đơn khởi kiện ông Nguyễn Đức Th1, yêu cầu chia đều giá trị nhà và đất cho 06 người con. Đến ngày 21/10/2015 ông có đơn sửa đổi yêu cầu khởi kiện đề nghị vợ chồng ông Th1 trả lại cho ông 1/6 giá trị nhà đất của ½ tài sản cụ Nguyễn Đ chết để lại. Đối với phần di sản do cụ Đoàn Thị C để lại (½ giá trị nhà và đất), ông vẫn giữ nguyên yêu cầu chia thừa kế.

Ngày 23/7/2018 ông Th có đơn sửa đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị áp dụng thời hiệu về thừa kế theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2016, chia di sản thừa kế của cha, mẹ ông chết để lại là toàn bộ nhà đất tại số nhà 20/1D, ấp T, xã G, huyện Th2, tỉnh Đồng Nai.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 21/12/2020 ông và đại diện theo ủy quyền của ông Th1, bà M Th2 thẩm định giá lại tài sản tranh chấp (đất) và Th2 cánh chia thừa kế. Tại phiên tòa sơ thẩm ông bảo lưu ý kiến của biên bản ngày

21/12/2020, cụ thể: chia thừa kế đối với diện tích đất 209m² (thửa 135 tờ bản đồ số 36 xã G) theo giá của chứng thư thẩm định giá số 125/TĐG-CT ngày 14/01/2021 là 8.014.500.000đ chỉ làm 07 phần, trong đó 05 người gồm: Th, Đ1, D, Ph1, Nh mỗi người nhận 1 kỷ phần bằng giá trị; riêng ông Th1 được nhận 02 kỷ phần bằng hiện vật (nhà và đất) và thanh toán giá trị kỷ phần cho các anh chị em còn lại theo quy định của pháp luật. Đối với căn nhà cũ của cha mẹ để lại có giá 197.000.000đ (theo Chứng thư thẩm định giá số 708/CT-THM ngày 19/8/2014), ông không yêu cầu chia nữa.

2. Bị đơn ông Nguyễn Đức Th1 và người đại diện theo ủy quyền của ông Th1 trình bày:

Về năm mất của cha mẹ và hàng thừa kế thứ nhất của cha mẹ đúng như ông Th trình bày. Tài sản là nhà đất tại địa chỉ số 20/1D, ấp T, xã G, huyện Th2, tỉnh Đồng Nai (thửa đất số 135, tờ bản đồ 36, xã G) có nguồn gốc của cha mẹ tạo lập. Ông Th sống chung với cha mẹ trên nhà, đất này từ năm 1979, đến năm 1991 được mẹ là cụ Đoàn Thị C cho nhà đất, nhưng không lập giấy tờ. Vợ chồng ông Th1 sử dụng nhà đất, đóng thuế và đăng ký, kê khai, được UBND huyện Th2 cấp giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà gắn liền với đất ngày 13/7//2007 đứng tên Nguyễn Đức Th1, Nguyễn Thị M. Khi đi đăng ký, kê khai cấp QSD đất, ông Th không thông báo cho các anh em biết, nhưng Ủy ban xã có niêm yết công khai thủ tục cấp giấy chứng nhận tại địa phương mà anh em không ai có ý kiến gì.

Quá trình sử dụng nhà đất, vợ chồng ông Th1 có thể chấp để vay Ngân hàng và cho người thứ 3 thuê, người thuê có sửa chữa một số hạng mục, nhưng hợp đồng thế chấp và hợp đồng thuê này đã thực hiện xong, các bên không có tranh chấp gì. Hiện tại vợ chồng ông Th có cho vợ chồng anh Lê Viết Tr1 và Trần Thị K thuê tầng trệt để bán quần áo, thời hạn 02 năm, giá thuê mỗi tháng 10.000.000đ.

Nay ông Th1 đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về di sản thừa kế cha mẹ để lại là nhà đất tại thửa 135, tờ bản đồ số 36 và Th2 cách chia thừa kế nguyên đơn yêu cầu. Ông Th2 giá trị tài sản (đất) theo giá của chứng thư thẩm định số 125/TĐG-CT ngày 14/01/2021 là 8.014.500.000đ : 7 = 1.144.928.571đ/1 kỷ phần. Ông xin nhận 02 kỷ phần bằng hiện vật (nhà đất), nhưng đề nghị Tòa án giao nhà đất này cho hai vợ chồng ông và bà Nguyễn Thị

M cùng sở hữu, sử dụng. Vợ chồng ông sẽ có trách nhiệm thanh toán 05 kỳ phần thừa kế cho ông Th, ông Đ1, bà D, bà Ph1, bà Nh theo quy định của pháp luật.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày:

Bà là vợ ông Nguyễn Đức Th1, hiện vợ chồng bà đang sống trong nhà đất tại địa chỉ số 20/1D, ấp T, xã G, huyện Th2, tỉnh Đồng Nai (thửa đất số 135, tờ bản đồ 36, xã G) cùng 03 người con là Nguyễn Khoa N, sinh năm 1999, Nguyễn Nam Tr, sinh năm 2002 và Nguyễn Uyên Th3, sinh năm 2009. Nguồn gốc nhà đất này của ch mẹ ông Th1 chết để lại. Quá trình sinh sống trên nhà đất này, bà và ông Th1 có bỏ tiền ra sửa chữa thêm một số hạng mục để phù hợp với việc ở và cho thuê. Nay anh em ông Th1 Th2 được cách chia thừa kế, bà cũng đồng ý. Bà đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận ý kiến ông Th1, giao nhà đất này cho vợ chồng bà cùng sở hữu, sử dụng, bà sẽ cùng ông Th1 thanh toán 05 kỳ phần thừa kế cho 05 anh chị em ông Th1 theo quy định của pháp luật.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Viết Tr1 trình bày:

Ngày 01/8/2019, anh ký hợp đồng với vợ chồng ông Nguyễn Đức Th1 để thuê căn nhà số 20/1D, ấp T, xã G, huyện Th2, tỉnh Đồng Nai (thửa đất số 135, tờ bản đồ 36, xã G) với thời hạn 02 năm, giá thuê mỗi tháng 10.000.000đ, trả tiền theo tháng. Khi thuê, anh không biết nhà đất này đang có tranh chấp. Sau khi thuê, anh có lắp một số bóng đèn và trang trí một số vật dụng phục vụ việc bán hàng. Sau này khi Tòa án giải quyết vụ án xong, nếu chủ nhà không cho thuê nữa, thì anh sẽ tự tháo dỡ những thứ đã lắp. Vì công việc bận rộn, nên anh xin được vắng mặt khi Tòa án xét xử.

5. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Khoa N trình bày:

Anh là con ông Nguyễn Đức Th1 bà Nguyễn Thị M. Hiện anh đang sống cùng cha mẹ tại nhà đất tranh chấp. Anh xác định mình không có đóng góp gì trong khối tài sản hiện đang tranh chấp thừa kế. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

6. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Nam Tr và chị Trần Thị K không có lời khai.

7. Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Th:

Tại phiên tòa, các đương sự đã Th2 về di sản thừa kế cha mẹ để để lại đồng thời Th2 cách chia thừa kế di sản này, đề nghị Tòa án chấp nhận.

8. *Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Th1, bà M:*

Tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 21/12/2020 và tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã Th2 được di sản thừa kế, hàng thừa kế và cách chia thừa kế. Việc Th2 này là tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội và không ảnh hưởng đến quyền lợi của người thứ 3, nên đề nghị Tòa án ghi nhận. Theo giá thẩm định mới, thì đất tranh chấp có giá là 8.014.500.000đ chia 7 phần. Ông Th1 được nhận 02 phần và giao nhà đất cho vợ chồng ông Th1, vợ chồng ông Th1 sẽ thanh toán cho ông Th, bà D, bà Ph1, ông Đ1, bà Nh mỗi người một kỷ phần theo quy định pháp luật. Về ý kiến ông Th không yêu cầu chia giá trị căn nhà cũ của cha mẹ để lại, đề nghị chấp nhận, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện này.

9. *Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:*

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và chấp hành pháp luật của đương sự đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự tòa án xác định đúng, đủ.

Về đường lối giải quyết vụ án: Tại phiên tòa, các đương sự Th2 hàng thừa kế và di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đ, Đoàn Thị C chết để lại căn nhà và đất tại địa chỉ 20/1D, ấp T, xã G, huyện Th2, tỉnh Đồng Nai (thửa đất số 135, tờ bản đồ 36, xã G). Đồng thời, các đương sự Th2 áp giá đất theo chứng thư thẩm định mới là 8.014.500.000đ chia cho 07 phần, trong đó bị đơn ông Th1 được nhận 02 kỷ phần bằng hiện vật (nhà đất), 05 anh em còn lại mỗi người nhận 01 kỷ phần bằng giá trị (tiền). Ông Th1 bà M đang quản lý, sử dụng đất nên giao nhà đất cho vợ chồng ông Th1, vợ chồng ông Th1 thanh toán giá trị kỷ phần cho cho các đồng thừa kế khác. Sự tự nguyện của đương sự là phù hợp pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Về án phí và lệ phí Tòa án đề nghị giải quyết theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Viết Tr1, chị Trần Thị K, anh Nguyễn Nam Tr có đơn xét xử vắng mặt, còn anh

Nguyễn Khoa N được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt các đương sự này.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án : Theo đơn khởi kiện và đơn sửa đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thì quan hệ tranh chấp được xác định là “Tranh chấp về thừa kế tài sản” quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đây là vụ án có đương sự (ông Nguyễn Cao Đ1) ở nước ngoài, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai theo khoản 3 Điều 35, Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về thời hiệu khởi kiện thừa kế và áp dụng pháp luật: Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 và khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015, thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Cụ Đoàn Thị C, chết ngày 19/12/2002, tính đến ngày ông Th khởi kiện 18/4/2012 thì thời hiệu thừa kế vẫn còn. Cụ Nguyễn Đ chết ngày 02/10/1982, thời hiệu khởi kiện về thừa kế được tính từ ngày 10/9/1990 (ngày pháp lệnh thừa kế có hiệu lực) đến ngày ông Th có đơn sửa đổi yêu cầu khởi kiện 23/7/2018, thì thời hiệu thừa kế về tài sản của cụ Đ vẫn còn (theo hướng dẫn tại giải đáp thắc mắc số 01 ngày 05/01/2018). Áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[4] Về hàng thừa kế:

Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ và lời khai thống nhất của các đương sự, thì cụ Nguyễn Đ và Đoàn Thị C sinh được 06 người con gồm: Nguyễn Thị Ph1, Nguyễn Cao Đ1, Nguyễn Kim Th, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị Nh và Nguyễn Đức Th1, đây là hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ, cụ C theo quy định của pháp luật.

[5] Về di sản thừa kế và chia thừa kế:

[5.1] Theo lời khai và chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện, căn nhà gắn với diện tích đất 209m² tại địa chỉ 20/1D ấp T, xã G, huyện Th2, tỉnh Đồng Nai (thuộc thửa 135 tờ bản đồ số 36 xã G, huyện Th2, tỉnh Đồng Nai) có nguồn gốc của cụ Nguyễn Đ và Đoàn Thị C chết để lại. Nhà đất đã được UBND huyện Th2 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông Nguyễn Đức Th1 và bà Nguyễn Thị M ngày 13/7/2007. Tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 21/12/2020, các đương sự thống nhất thẩm định lại giá trị quyền sử dụng 209m² đất tại thửa 135, tờ bản đồ số 36; đối với giá trị căn nhà cũ các bên Th2 lấy giá thẩm định năm 2014 là 197.000.000đ. Hai bên Th2 chia di sản thành 7 kỷ phần, ông Th1 được

nhận 02 kỷ phần và nhận hiện vật, 05 anh em còn lại mỗi người nhận 01 kỷ phần bằng giá trị.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Th không yêu cầu chia giá trị căn nhà cũ của cha mẹ để lại, đây là sự tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện, nên chấp nhận đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5.2] Đối với giá trị quyền sử dụng đất, hai bên Th2 áp giá đất theo Chứng thư thẩm định giá số 125/TĐG-CT ngày 14/01/2021 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Nai và chia thừa kế làm 07 phần như Th2 tại biên bản ngày 21/12/2020. Sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội, không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ 3 và phù hợp với điều kiện thực tiễn sử dụng nhà, đất của các đương sự, nên ghi nhận. Cụ thể, $209m^2$ đất có giá $8.014.500.000đ : 7 = 1.144.928.571đ/1kỷ\ phần$. Ông Th1 được nhận 02 kỷ phần là $2.289.857.142đ$ và nhận bằng hiện vật (nhà, đất), các anh em còn lại gồm ông Th, bà Ph1, bà D, ông Đ1, bà Nh mỗi người được nhận 01 kỷ phần bằng giá trị là $1.144.928.571đ$.

[5.3] Hiện tại nhà đất này đang do vợ chồng ông Nguyễn Đức Th1, bà Nguyễn Thị M quản lý sử dụng, đã được UBND huyện Th2 cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất số AH 881990 ngày 13/7/2007 và trong quá trình sử dụng ông Th1 bà M có sửa chữa, làm thêm một số hạng mục. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của ông Th1 và bà M đề nghị Tòa án giao cho ông Th1, bà M cùng sở hữu, sử dụng nhà đất, bà M sẽ có trách nhiệm liên đới cùng ông Th1 thanh toán kỷ phần thừa kế cho các anh em ông Th1. Xét yêu cầu của ông Th1 và bà M là có căn cứ và phù hợp

[6] Về án phí: Vụ án thụ lý năm 2012 và thụ lý thay đổi yêu cầu khởi kiện năm 2018, nên áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số : 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 và Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án để giải quyết.

[6.1] Ông Nguyễn Kim Th, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Ph1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án và Luật người cao tuổi số: 39/2009/QH12, thì ông Th, bà D, bà Ph1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[6.2] Ông Nguyễn Cao Đ1, bà Nguyễn Thị Nh phải chịu án phí trên số tiền mỗi người được nhận là: $1.144.928.571đ = 36.000.000đ + 10.347.857đ$ ($344.928.571đ \times 3\%$) = 46.347.857đ. Ông Đ1, bà Ph1 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 46.347.857đ.

[6.3] Ông Nguyễn Đức Th1 có đơn xin miễn giảm án phí do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, đơn có xác nhận của chính quyền địa phương ngày 31/12/2020, nên chấp nhận giảm $\frac{1}{2}$ án phí cho ông Th1. Số tiền cụ thể được tính là: $2.289.857.142đ = 72.000.000đ + 5.797.143đ$ ($289.857.142đ \times 2\%$) = 77.797.143đ : 2 = 38.898.572đ.

[7] Về lệ phí đo đạc, thẩm định giá : Ghi nhận sự tự nguyện của ông Th tự nguyện chịu lệ phí đo đạc, thẩm định giá là 60.079.000đ (chi phí đo vẽ, thẩm định giá cũ 20.079.000đ + tiền thẩm định giá lại 40.000.000đ) (đã nộp xong).

[8] Xét ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Th, luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Th1 bà M và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, Điều 38, khoản 2 Điều 244, Điều 266; Điều 271 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Áp dụng Điều 609, 613, 623, 649, 650, 651, 688 của Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng Điều 609, 613, 623, 649, 650, 651, 688 của Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số: 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009;

Áp dụng Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án và Luật người cao tuổi số 39/2009/QH12 ngày 01/7/2010.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Kim Th với ông Nguyễn Đức Th1 về “Tranh chấp chia di sản thừa kế” đối với giá trị căn nhà cũ

do cha mẹ để lại trị giá 197.000.000đ. Nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Kim Th với ông Nguyễn Đức Th1 về “Tranh chấp chia di sản thừa kế” đối với diện tích đất 209m² tại thửa 135, tờ bản đồ số 36 xã G, huyện Th2, tỉnh Đồng Nai.

Chia cho ông Nguyễn Kim Th, ông Nguyễn Cao Đ1, bà Nguyễn Thị Ph1, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Nh mỗi người được hưởng 01 kỷ phần thừa kế là: 1.144.928.571đ.

Chia cho ông Nguyễn Đức Th1 được hưởng 02 kỷ phần thừa kế có giá trị là: 2.289.857.142đ.

Giao cho vợ chồng ông Nguyễn Đức Th1, bà Nguyễn Thị M được sở hữu, sử dụng nhà, đất tại địa chỉ số 20/1D, ấp T, xã G, huyện Th2, tỉnh Đồng Nai (số thửa 135, tờ bản đồ số 36, xã G).

Đất theo bản vẽ số 2651/2013 ngày 26/10/2013 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh huyện Th2. Kết cấu nhà theo Chứng thư thẩm định giá số 125/TĐG-CT ngày 14/01/2021 của Công ty cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai.

Ông Nguyễn Đức Th1, bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông Nguyễn Kim Th, ông Nguyễn Cao Đ1, bà Nguyễn Thị Ph1, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Nh mỗi người một kỷ phần thừa kế là: 1.144.928.571đ (một tỷ, một trăm bốn mươi tư triệu, chín trăm hai mươi tám nghìn, năm trăm bảy mươi một đồng)

3. Về án phí:

Ông Nguyễn Kim Th, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Ph1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Kim Th số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000đ (hai triệu, năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số: 04738 ngày 10/12/2012 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

Ông Nguyễn Cao Đ1, bà Nguyễn Thị Nh mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 46.347.857đ.

Ông Nguyễn Đức Th1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 38.898.572đ.

4. Về lệ phí đo đạc, thẩm định giá: Ông Th tự nguyện chịu 60.079.000đ (đã nộp xong).

Kể từ ngày người có quyền có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không Th toán hết số tiền nêu trên thì hàng tháng phải chịu tiền lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân tỉnh Đồng Nai;
- Đương sự;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Vũ Thị Thu